

Bản án số: 20/2026/HNGĐ-ST

Ngày 12/02/2026

*“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hải Ninh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xuân Giới

Bà Phạm Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Triệu Sinh Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2026, tại Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 69/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2025 về việc *“ly hôn, tranh chấp về nuôi con”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 14/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2026/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Trịnh Thị T, sinh năm 1992; số CCCD: 024192007409; nơi thường trú: thôn Đ, xã T, tỉnh Quảng Ninh; nơi ở hiện nay: tầng A, số D, ngõ A, đường S, quận S, thành phố T, Đài Loan (Trung Quốc). Vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* anh Trần Văn T1, sinh năm: 1990; số CCCD: 022090004886; nơi đăng ký thường trú và cư trú cuối cùng: thôn Đ, xã T, tỉnh Quảng Ninh; nơi ở hiện nay: Đài Loan (Trung Quốc). Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* ông Trần Văn G, sinh năm 1965 và bà Lê Thị M, sinh năm 1968, đều có nơi cư trú: thôn Đ, xã T, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và bản tự khai (được hợp pháp hóa lãnh sự tại Văn phòng K tại Đ ngày 09/9/2025) nguyên đơn chị Trịnh Thị T trình bày: chị Trịnh Thị T và anh Trần Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn vào ngày 18/9/2013 tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố H, tỉnh

Quảng Ninh (nay là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Quảng Ninh). Sau khi kết hôn, chị T và anh T1 chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do khác biệt về tính cách, bất đồng quan điểm sống, không thể hòa hợp, không có tiếng nói chung trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Năm 2016, vì điều kiện kinh tế gia đình nên chị T đi làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc). Do công việc bận rộn, khoảng cách xa xôi khiến chị T và anh T1 không có cơ hội gần gũi, chăm sóc nhau, lâu ngày tình cảm vợ chồng trở nên phai nhạt, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Trong suốt thời gian mâu thuẫn, chị T và anh T1 đã nhiều lần trao đổi, hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng; gia đình hai bên nội, ngoại đã khuyên bảo vợ chồng đoàn tụ với nhau nhưng không có kết quả. Chị T không còn tình cảm với anh T1. Việc duy trì cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc này khiến chị T cảm thấy mệt mỏi, ảnh hưởng đến công việc. Do mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm không còn, vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích của hôn nhân trên thực tế không đạt được nên chị T đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho chị T được ly hôn với anh T1.

- Về con chung: chị T và anh T1 có 02 con chung là Trần Yến N, sinh ngày 24/10/2014 và Trần Bảo N1, sinh ngày 24/10/2014. Để đảm bảo cuộc sống ổn định và môi trường học tập cho các con chung, chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T1 là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Trần Yến N và Trần Bảo N1 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chị T tự nguyện cấp dưỡng 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng)/con/tháng (tổng mức cấp dưỡng 5.000.000đ (năm triệu đồng)/02 con/tháng) đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

- Về tài sản chung, nợ chung: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí, lệ phí: chị T tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn và các chi phí tố tụng khác.

Vì lý do công việc, khoảng cách địa lý xa xôi nên chị T uỷ quyền cho chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1999, CCCD số: 040199004965; địa chỉ: I T, phường Y, thành phố Hà Nội thay mặt chị T nộp đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ kèm theo; nhận các văn bản tố tụng (bao gồm cả Bản án/Quyết định) mà Tòa án tổng đạt cho chị T. Ngày mà chị H nhận các văn bản mà Tòa án tổng đạt cũng chính là ngày mà chị T nhận được các văn bản đó.

Nhận thấy việc hòa giải giữa chị T và anh Trần Văn T1 là không hiệu quả nên chị T đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị T tại các buổi làm việc, phiên họp, phiên tòa, vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng giải quyết vụ án. Do nguyên đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên căn cứ vào khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Tòa án lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

* Tại Công văn số 4973/XNC(Đ1) ngày 03/12/2025 của Phòng Q - Công an tỉnh Q cung cấp thông tin xuất nhập cảnh của anh Trần Văn T1 như sau:

trường hợp Trần Văn T1, sinh ngày 03/7/1990: có thông tin 05 lần xuất nhập cảnh, lần gần nhất xuất cảnh ngày 07/7/2025 qua cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế N2, bằng hộ chiếu số C7499241, nhưng không có thông tin nhập cảnh Việt Nam.

* Tại Biên bản lấy lời khai của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh đối với ông Trần Văn G, sinh năm 1965 và bà Lê Thị M, sinh năm 1968, đều nơi cư trú: thôn Đ, xã T, tỉnh Quảng Ninh là bố mẹ đẻ của anh Trần Văn T1 thể hiện: anh T1 và chị T kết hôn hợp pháp vào ngày 18/9/2013 tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Sau khi kết hôn, vợ chồng về sinh sống gần nhà ông G, bà M. Năm 2016, chị T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan (Trung Quốc). Đến năm 2018, anh T1 cũng đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan (Trung Quốc). Quá trình chung sống với nhau ở Việt Nam, ông G, bà M không thấy vợ chồng anh T1, chị T có mâu thuẫn gì. Về tình trạng hôn nhân của anh T1 và chị T hiện nay, ông G và bà M không biết, chuyện tình cảm của anh chị do anh chị tự quyết định. Các con chung của anh T1 và chị T là cháu Trần Yên N và Trần Bảo N1 đang ở cùng gia đình ông G, bà M. Ông bà trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu từ khi chị T và anh T1 đi Đài Loan làm việc. Hằng tháng, anh T1, chị T đều gửi tiền về để ông G, bà M chi phí cho các cháu học hành, ăn uống, sinh hoạt... Bản thân ông bà cũng có thu nhập ổn định, đảm bảo đầy đủ điều kiện tốt nhất để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu. Ông G, bà M đảm bảo sự phát triển của các cháu cả về thể chất và tinh thần. Ông G, bà M nhất trí với quan điểm của chị T về việc đề nghị giao 02 con chung là Trần Yên N và Trần Bảo N1 cho anh T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chị T tự nguyện cấp dưỡng 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng)/con/tháng (tổng mức cấp dưỡng 5.000.000đ (năm triệu đồng)/02 con/tháng) đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Do anh T1 đang làm việc tại Đài Loan nên ông G, bà M đồng ý tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu cho đến khi anh T1 về Việt Nam để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Ông G, bà M không biết địa chỉ cụ thể của anh T1 ở Đài Loan nhưng cho biết anh T1 vẫn khỏe mạnh và thường xuyên liên lạc với gia đình qua điện thoại. Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh gửi cho ông G, bà M Thông báo thụ lý vụ án số 69/TB-TLVA ngày 03/11/2025 và Giấy triệu tập số 69/GTT-HNGĐ ngày 03/11/2025, ông bà đã thông tin lại ngay toàn bộ nội dung Thông báo thụ lý và Giấy triệu tập cho anh T1 biết. Sau buổi làm việc, ông bà nhất trí thông báo toàn bộ nội dung buổi làm việc cho anh T1 biết, để anh T1 có quyền và nghĩa vụ đến Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh làm việc hoặc làm bản tự khai (có hợp pháp hóa lãnh sự) trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị T và gửi đến Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh.

* Tại Biên bản lấy lời khai của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh đối với cháu Trần Bảo N1, sinh ngày 24/10/2014 và cháu Trần Yên N, sinh ngày 24/10/2014, địa chỉ: thôn Đ, xã T, tỉnh Quảng Ninh thể hiện: bố mẹ ly hôn, cả

hai cháu Trần Bảo N1 và cháu Trần Yến N đều có nguyện vọng được ở với bố, cùng với ông bà nội.

* Tại biên bản làm việc của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh cùng với sự chứng kiến của Trưởng thôn, ông Trần Văn G và bà Lê Thị M đã gọi điện thoại cho anh T1 để anh T1 trình bày quan điểm. Anh T1 xác nhận đã được ông G, bà M thông báo lại nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án (Thông báo thụ lý, giấy triệu tập, ...) và nội dung buổi làm việc trước đó, thông báo cho anh T1 viết bản tự khai hợp pháp hóa lãnh sự thể hiện quan điểm nhưng anh T1 không có thời gian để làm thủ tục trên gửi về cho Tòa án, không có điều kiện thu xếp về Việt Nam để giải quyết ly hôn. Anh T1 có quan điểm đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị T. Cụ thể:

Về tình cảm, anh T1 xác nhận do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn được nên anh T1 đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: anh chị có 02 con chung là Trần Yến N, sinh ngày 24/10/2014 và Trần Bảo N1, sinh ngày 24/10/2014. Anh T1 đồng ý là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Trần Yến N và Trần Bảo N1 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chị T có trách nhiệm cấp dưỡng 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng)/con/tháng (tổng mức cấp dưỡng 5.000.000đ (năm triệu đồng)/02 con/tháng) đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Tuy nhiên, do hiện tại anh T1 đang làm việc, sinh sống tại Đài Loan, còn 02 con chung đang sống cùng và được ông G, bà M chăm sóc, nuôi dưỡng chu đáo, hằng tháng anh T1 đều gửi tiền về để ông bà chăm lo cho các cháu. Ông G, bà M đảm bảo được các điều kiện tốt nhất cho các cháu sinh hoạt và học tập, các cháu đều phát triển ổn định về thể chất lẫn tinh thần. Vì vậy, anh T1 đề nghị trong thời gian anh T1 không ở Việt Nam thì Tòa án tạm giao 02 con cho bố mẹ đẻ của anh là ông G, bà M chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh T1 về Việt Nam.

Về tài sản chung, nợ chung: anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí, lệ phí: anh T1 đồng ý việc chị T tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn và các chi phí tố tụng khác. Anh T1 đề nghị các văn bản tố tụng mà Tòa án tổng đạt cho anh qua ông G, bà M để ông, bà thông báo lại cho anh.

* Biên bản xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện: anh T1 và chị T kết hôn về sinh sống tại thôn Đ, xã T, tỉnh Quảng Ninh. Quá trình chung sống, anh T1, chị T có 02 con chung, sau đó cả hai anh, chị đều lần lượt sang sinh sống, làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc). Từ khi anh T1, chị T đi nước ngoài thì 02 con chung của anh chị do ông bà nội là ông G, bà M nuôi dưỡng, chăm sóc, đưa đón đi học. Hằng tháng, anh T1 và chị T đều gửi tiền về cho ông bà chăm lo cho các cháu sinh hoạt, học tập. Về mâu thuẫn cụ thể giữa anh T1, chị T, địa phương không nắm được.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét

xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng để giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Các đương sự cơ bản đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

- Về nội dung: đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trịnh Thị T như nêu trên, căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, nhận thấy có căn cứ chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị T đối với anh Trần Văn T1.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng: căn cứ đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Trịnh Thị T và tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình tố tụng, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”. Nguyên đơn chị Trịnh Thị T hiện đang sinh sống, làm việc tại Đài Loan, bị đơn anh Trần Văn T1 có đăng ký thường trú và cư trú cuối cùng tại thôn Đ, xã T, tỉnh Quảng Ninh, nơi ở hiện nay tại Đài Loan. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025); khoản 2 Điều 123 của Luật Hôn nhân và Gia đình, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh.

Nguyên đơn chị Trịnh Thị T vắng mặt tại phiên tòa, đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh Trần Văn T1 vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, có thông tin xuất, nhập cảnh và xác định được anh T1 hiện đang sinh sống và làm việc ở Đài Loan, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án cho người thân trong gia đình và anh T1 đã được thông báo lại toàn bộ nội dung văn bản tố tụng. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn G và bà Lê Thị M vắng mặt tại phiên tòa, đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025), hướng dẫn tại Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự và công bố các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị Trịnh Thị T và anh Trần Văn T1 đăng ký kết hôn hợp pháp vào ngày 18/9/2013 tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (nay là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Quảng Ninh). Sau khi kết hôn, chị T và anh T1 chung sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do khác biệt về tính cách, không có tiếng nói chung và sự hòa hợp trong cuộc sống. Chị T và anh T1 thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm. Năm 2016, vì điều kiện kinh tế gia đình nên chị T đi

làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc). Đến năm 2018, anh T1 cũng đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan (Trung Quốc). Do công việc bận rộn, khoảng cách xa xôi khiến chị T và anh T1 không có cơ hội gần gũi, chăm sóc nhau, lâu ngày tình cảm vợ chồng trở nên phai nhạt, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Anh T1, chị T đã nhiều lần trao đổi, hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng; gia đình hai bên nội, ngoại khuyên bảo vợ chồng đoàn tụ với nhau nhưng vẫn không có kết quả. Chị T đã không còn tình cảm với anh T1. Do mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm không còn, vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích của hôn nhân trên thực tế không đạt được nên chị T đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho chị T được ly hôn với anh T1. Anh T1 xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn trầm trọng và đồng ý ly hôn với chị T.

Căn cứ quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy: chị T và anh T1 không còn tồn tại đời sống chung vợ chồng, vợ chồng không thực hiện nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, chăm sóc, quan tâm giúp đỡ nhau cả về vật chất và tinh thần, không còn cùng nhau chia sẻ công việc trong gia đình theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình, nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T đối với anh T1.

[2.2] Về con chung: chị Trịnh Thị T và anh Trần Văn T1 có 02 con chung là Trần Yến N, sinh ngày 24/10/2014 và Trần Bảo N1, sinh ngày 24/10/2014. Sau khi chị T, anh T1 đi Đài Loan, 02 con chung ở cùng với ông, bà nội nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị T có quan điểm yêu cầu Tòa án giao con chung cho anh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Anh T1 đồng ý với quan điểm của chị T và đề nghị Tòa án giao con chung cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, tạm giao cháu Trần Yến N và Trần Bảo N1 cho ông Trần Văn G và bà Lê Thị M nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi anh T1 về nước thực hiện quyền nuôi con theo quy định. Căn cứ quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy: từ khi anh T1, chị T đi Đài Loan, con chung của chị T và anh T1 do bố mẹ đẻ anh T1 chăm sóc, nuôi dưỡng, chị T và anh T1 vẫn gửi tiền về để ông bà nuôi các cháu. Như vậy, để đảm bảo cuộc sống ổn định và môi trường học tập cho các cháu, nên chấp nhận yêu cầu, quan điểm của chị T, anh T1 về nuôi con như trên, cũng là phù hợp với nguyện vọng của cháu Trần Yến N và cháu Trần Bảo N1 là muốn được ở với bố và ông bà nội. Về phần cấp dưỡng chị T tự nguyện cấp dưỡng 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng)/con/tháng (tổng mức cấp dưỡng 5.000.000đ (năm triệu đồng)/02 con/tháng) đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi) và anh T1 đồng ý nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của chị T và anh T1.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: chị T và anh T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025); điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Trịnh Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[5] Chấp nhận quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh về nội dung giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và khoản 2 Điều 123 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Trịnh Thị T được ly hôn với anh Trần Văn T1.

2. Về con chung: giao con chung Trần Yến N, sinh ngày 24/10/2014 và Trần Bảo N1, sinh ngày 24/10/2014 cho anh Trần Văn T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi).

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: chị Trịnh Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng)/con/tháng (tổng mức cấp dưỡng 5.000.000đ (năm triệu đồng)/02 con/tháng) đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 3/2026 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, chị Trịnh Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nếu chị Trịnh Thị T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh Trần Văn T1 có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. Hoặc nhận thấy anh Trần Văn T1 không đủ điều kiện bảo đảm quyền, lợi ích của con thì chị Trịnh Thị T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Tạm giao cháu Trần Yến N, sinh ngày 24/10/2014 và cháu Trần Bảo N1, sinh ngày 24/10/2014 cho ông Trần Văn G và bà Lê Thị M trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi anh Trần Văn T1 về Việt Nam để thực hiện quyền, nghĩa vụ nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: chị Trịnh Thị T và anh Trần Văn T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: chị Trịnh Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001670 ngày 03/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh. Chị Trịnh Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: chị Trịnh Thị T, anh Trần Văn T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án, quyết định được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Ông Trần Văn G và bà Lê Thị M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND khu vực 1 - Quảng Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh;
- UBND xã T, tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hải Ninh